

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất (trước kiểm toán)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 78

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Kenji Yoneda	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Bà Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này (*) như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
	Khối Quản lý Hoạt động (*)	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2015
	Khối Chiến lược và Đầu tư	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2020
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 05 năm 2015
	Quản lý Tài chính (*)	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn Bảo Việt đang trong quá trình thực hiện Quyết định về việc Kện toàn tổ chức bộ máy quản lý cấp Khối ngày 19 tháng 03 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, theo đó không sử dụng mô hình tổ chức cấp Khối và chức danh Giám đốc Khối, Phó Giám đốc Khối; bổ sung chức danh Phó Tổng Giám đốc nằm trong Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh – Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		92.791.583.082.759	79.755.413.497.351
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	6.780.610.816.944	4.742.602.123.821
111	1. Tiền		643.510.816.939	3.543.802.123.821
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.137.100.000.005	1.198.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		73.754.152.001.994	63.081.067.015.771
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	2.449.645.175.350	2.831.287.386.102
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(156.221.229.557)	(262.206.190.001)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	71.460.728.056.201	60.511.985.819.670
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.1	9.235.659.505.528	8.066.123.022.982
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		7.116.646.649.789	6.577.734.150.730
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		2.724.148.826.229	2.745.438.129.380
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		4.392.497.823.560	3.832.296.021.350
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		63.789.327.565	51.656.014.873
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.238.941.501.665	1.547.244.188.647
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		236.786.412.897	286.158.420.320
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(420.674.492.073)	(396.839.857.273)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		170.105.685	170.105.685
140	IV. Hàng tồn kho	7	122.044.449.862	126.357.485.890
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		667.311.925.229	697.888.873.774
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		632.821.313.986	649.777.273.875
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	602.003.630.953	616.715.897.763
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9	30.817.683.033	33.061.376.112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.619.222.132	26.054.243.448
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	87.680.982	5.535.648.167
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		9.783.708.129	16.521.708.284
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		2.231.804.383.202	3.041.374.975.113
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	1.044.748.013.784	1.701.325.224.944
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	1.187.056.369.418	1.340.049.750.169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.491.843.691.100	48.482.824.687.136
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6.2	69.372.720.608	63.160.764.211
216	1. Phải thu dài hạn khác		69.372.720.608	63.160.764.211
220	II. Tài sản cố định		1.787.691.940.162	1.898.098.756.584
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	859.527.382.353	920.311.593.615
222	Nguyên giá		2.317.454.093.888	2.255.435.055.545
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.457.926.711.535)	(1.335.123.461.930)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	928.164.557.809	977.787.162.969
228	Nguyên giá		1.429.058.730.802	1.410.639.526.802
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(500.894.172.993)	(432.852.363.833)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	45.388.992.000	45.388.992.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		556.380.099.447	444.112.950.657
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	556.380.099.447	444.112.950.657
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		51.803.211.418.443	45.679.482.507.955
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.845.402.681.482	2.848.523.110.118
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.042.701.268.763	928.533.355.221
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3.2	(120.753.192.330)	(211.419.119.641)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	48.035.860.660.528	42.113.845.162.257
260	VI. Tài sản dài hạn khác		229.798.520.440	352.580.715.729
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9.2	202.125.519.455	293.684.307.605
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2.1	12.302.317.861	43.189.496.624
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.370.683.124	15.706.911.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		147.283.426.773.859	128.238.238.184.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		126.514.550.906.586	108.335.629.665.873
310	I. Nợ ngắn hạn		20.680.648.643.849	20.707.174.565.073
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.711.862.321.558	3.294.031.479.343
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		3.632.732.520.975	3.248.053.120.718
311.2	1.2 Phải trả khác hoạt động tài chính		4.024.930.000	7.862.957.608
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		75.104.870.583	38.115.401.017
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		214.895.367.272	7.152.477.309
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	116.291.698.003	49.605.595.640
314	4. Phải trả người lao động		950.705.807.841	814.664.633.846
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		29.315.738.724	64.033.683.035
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	241.046.490.133	203.667.569.263
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18.1	86.249.723.836	157.084.170.856
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	681.770.021.650	486.461.542.047
320	9. Vay ngắn hạn	20	895.376.463.715	106.634.758.994
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	69.185.395.049	129.409.885.270
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	22	13.683.949.616.068	15.394.428.769.470
330	II. Nợ dài hạn		105.833.902.262.737	87.628.455.100.800
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	246.865.798.458	222.451.750.720
338	2. Vay dài hạn	20	315.510.417.119	633.298.261.127
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2.2	5.057.342.426	110.927.382
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24	105.266.468.704.734	86.772.594.161.571
344.1	4.1 Dự phòng toán học		93.098.003.963.760	75.546.683.412.605
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		4.969.856.260.633	5.269.286.082.060
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		2.568.178.159.861	2.918.681.311.275
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		1.935.346.562.096	1.813.623.023.450
344.5	4.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		2.552.897.974.860	1.128.629.366.429
344.6	4.6 Dự phòng đảm bảo cân đối		106.555.744.815	95.648.400.780
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn		35.630.038.709	42.564.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.768.875.867.273	19.902.608.518.614
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	20.768.875.867.273	19.902.608.518.614
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		967.380.886.380	801.321.408.999
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		3.670.194.665.394	3.037.187.232.453
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.186.864.003.128	1.912.595.219.719
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.483.330.662.266	1.124.592.012.734
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		523.602.474.310	476.227.833.633
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		754.997.463.564	735.171.665.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		147.283.426.773.859	128.238.238.184.487


Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán TrưởngÔng Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		10.629.404.234.602	38.186.441.557.820	9.919.715.765.974	35.814.544.336.644
02	Phí bảo hiểm gốc	26	10.529.686.624.583	37.707.791.094.407	9.756.335.678.940	35.748.172.611.052
03	Phí nhận tái bảo hiểm	26	35.764.646.984	179.220.641.986	48.126.256.678	228.918.252.103
04	Giảm /(Tăng) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		63.952.963.035	299.429.821.427	115.253.830.356	(162.546.526.511)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(1.421.975.973.759)	(4.761.885.896.292)	(861.193.850.586)	(3.084.209.111.942)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	26	(1.257.901.277.860)	(4.105.308.685.132)	(983.124.929.828)	(3.374.388.930.705)
07	(Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(164.074.695.899)	(656.577.211.160)	121.931.079.242	290.179.818.763
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		9.207.428.260.843	33.424.555.661.528	9.058.521.915.388	32.730.335.224.702
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		448.007.319.828	1.059.308.153.480	265.960.703.900	578.800.862.478
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		9.655.435.580.671	34.483.863.815.008	9.324.482.619.288	33.309.136.087.180
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và trả tiền bảo hiểm	26	(3.516.460.506.065)	(12.801.128.055.107)	(3.977.780.225.558)	(13.994.053.438.788)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	26	(19.546.205.259)	(132.653.130.239)	(37.795.242.294)	(239.973.867.981)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		969.971.663	3.179.894.839	2.718.160.866	4.092.472.480
19	Thu đòi người thứ ba		64.839.000	1.561.404.451	2.379.167.504	3.236.476.683
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		905.132.663	1.618.490.388	338.993.362	855.995.797
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26	551.063.337.123	2.173.490.527.017	636.149.548.571	2.338.609.076.623

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 25 + 26)		(5.382.421.492.772)	(19.182.061.030.332)	(4.788.245.837.733)	(15.610.892.917.847)
23	Tăng dự phòng toán học và dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		(5.380.064.842.857)	(18.975.589.159.586)	(4.895.189.453.168)	(15.396.453.207.638)
25	(Tăng)/Giảm dự phòng chia lãi		19.448.318.697	(121.723.538.646)	108.137.953.051	(234.467.860.898)
26	(Tăng)/Giảm dự phòng đảm bảo cân đối		(21.804.968.612)	(84.748.332.100)	(1.194.337.616)	20.028.150.689
27	Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(100.541.065.052)	350.503.151.414	399.346.079.432	189.391.274.584
28	(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		113.717.371.341	(152.993.380.751)	(238.428.180.373)	(396.604.312.873)
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)		(8.353.218.589.021)	(29.741.662.023.159)	(8.004.035.697.089)	(27.709.431.713.802)
30	Trích dự phòng dao động lớn		(6.143.214.517)	(41.746.485.672)	(31.417.986.996)	(143.305.387.775)
31	Sử dụng từ dự phòng dao động lớn		80.000.000.000	80.000.000.000	31.417.986.996	214.995.602.838
32	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (32 = 33 + 34 + 35)		(1.974.671.001.673)	(7.181.233.521.379)	(1.741.285.783.580)	(6.436.490.147.863)
33	Chi hoa hồng		(799.554.430.620)	(3.095.557.654.595)	(817.943.494.845)	(2.989.068.074.142)
34	Chi phí bán hàng	27	(709.227.650.920)	(2.364.626.060.576)	(371.639.729.002)	(1.698.659.395.263)
35	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	28	(465.888.920.133)	(1.721.049.806.208)	(551.702.559.733)	(1.748.762.678.458)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 31 + 32)		(10.254.032.805.211)	(36.884.642.030.210)	(9.745.321.480.669)	(34.074.231.646.602)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)		(598.597.224.540)	(2.400.778.215.202)	(420.838.861.381)	(765.095.559.422)

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
43.1	Doanh thu hoạt động khác		162.405.849.146	449.764.649.948	69.179.968.109	336.730.885.525
43.2	Chi phí hoạt động khác		(136.322.419.274)	(400.831.741.484)	(108.381.294.398)	(340.737.730.666)
43	Thu nhập/(lỗ) thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)	29	26.083.429.872	48.932.908.464	(39.201.326.289)	(4.006.845.141)
44.1	Doanh thu hoạt động tài chính	30.1	2.299.064.465.083	9.495.718.390.401	2.125.252.561.932	7.870.747.650.846
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	30.2	(332.862.108.656)	(1.759.638.753.614)	(616.051.662.293)	(2.184.189.260.231)
44	Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)		1.966.202.356.427	7.736.079.636.787	1.509.200.899.639	5.686.558.390.615
45	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	14.3.1	7.959.780.674	34.978.465.618	58.288.854.377	107.754.257.916
46	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(863.756.524.132)	(3.538.904.787.188)	(850.874.336.217)	(3.517.026.355.581)
47.1	Thu nhập khác		12.154.537.820	22.440.478.649	(13.615.322.290)	6.636.310.988
47.2	Chi phí khác		(410.650.776)	(1.909.131.419)	4.418.139.537	(3.092.014.766)
47	Lợi nhuận khác (47 = 47.1 + 47.2)	32	11.743.887.044	20.531.347.230	(9.197.182.753)	3.544.296.222
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47)		549.635.705.345	1.900.839.355.709	247.378.047.376	1.511.728.184.609
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(72.721.017.020)	(268.048.962.553)	(46.209.662.126)	(269.693.437.322)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16.2	(2.364.101.185)	(35.833.593.807)	5.016.215.528	669.872.295
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)		474.550.587.140	1.596.956.799.349	206.184.600.778	1.242.704.619.582



Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

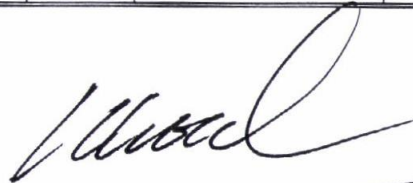
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		456.571.292.446	1.544.573.905.168	189.779.654.932	1.188.459.508.500
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		17.979.294.694	52.382.894.181	16.404.945.846	54.245.111.082
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	614	2.078	200	1.626



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.900.839.355.709	1.511.728.184.609
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.707.643.443.241	8.879.630.993.134
	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	206.426.678.711	181.146.935.314
03	- Các khoản dự phòng		18.321.058.290.208	15.681.395.633.664
04	- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.933.710.108)	3.870.364.981
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.512.384.967.849)	(7.969.281.795.376)
06	- Chi phí repo, lãi vay		696.477.152.279	982.499.854.551
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.608.482.798.950	10.391.359.177.743
09	- Tăng các khoản phải thu		(682.358.793.912)	(109.801.140.574)
10	- Giảm hàng tồn kho		4.313.036.028	22.568.392.866
11	- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.797.061.110.664	(105.674.992.179)
12	- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước		765.091.959.199	(6.254.733.517)
13	- Giảm chứng khoán kinh doanh		381.642.210.752	372.954.492.411
14	- Tiền lãi vay đã trả		(745.280.538.193)	(959.276.338.523)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(237.782.075.349)	(270.336.852.298)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(153.451.450.723)	(67.845.500.995)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.737.718.257.416	9.267.692.504.934
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(194.865.468.520)	(223.164.104.120)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		733.113.093	919.029.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(87.869.634.990.272)	(68.231.385.894.147)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		71.651.860.333.723	56.170.009.639.929
26	5. Tiền chi hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.226.492.500)	(196.000.000.000)
27	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	158.324.419.933
28	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.471.615.835.200	7.198.647.190.833
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.989.517.669.276)	(5.122.649.718.299)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.011.741.161.610
33	2. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		17.450.506.200.000	18.565.479.700.464
34	3. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(18.829.087.539.287)	(23.411.545.403.731)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.332.771.029.638)	(728.457.959.360)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.711.352.368.925)	(1.562.782.501.017)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.036.848.219.215	2.582.260.285.618
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.742.602.123.821	2.159.930.729.474
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.160.473.908	411.108.729
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	6.780.610.816.944	4.742.602.123.821



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần năm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
Tổng cộng	742.322.764	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có sáu (6) công ty con, một (1) quỹ đầu tư, bảy (7) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư) và ba (3) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC15/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 03 năm 2019.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 4 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 5.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC10/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 06 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>			<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn</u>
			<u>Năm giữ bởi công ty mẹ</u>	<u>Thông qua con/quỹ</u>	<u>Tổng</u>	
		<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>%</u>	<u>%</u>	<u>%</u>
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") (*)	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	58.500.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang ("Hòn Tằm Biển Nha Trang")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	862.155.420.000	-	22,73	22,73	22,73
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(*) Trong Quý 2 năm 2020, Tập đoàn đã công bố thông tin về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Tập đoàn đang nắm giữ tại Long Việt (thông qua Bảo Việt Nhân thọ). Việc chuyển nhượng dự kiến sẽ được thực hiện trong năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Tập đoàn thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết; hoặc khoản nợ đã được Tập đoàn yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Tập đoàn khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

<u>Hàng tồn kho</u>	<u>Phương pháp xác định giá trị</u>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4.10 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua trong năm, Tập đoàn sử dụng giá mua (giá gốc) là giá trị tạm thời để hạch toán ghi nhận ban đầu đối với khoản đầu tư này. Giá trị của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày mua. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh và được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính quý của Tập đoàn;
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính quý của Tập đoàn (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.11 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại**

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- ▶ Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị); và
- ▶ Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo và hợp đồng bán kết hợp mua lại")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) hoặc các hợp đồng bán kết hợp mua lại không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Lợi ích nhân viên**Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội**

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.14 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)***Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc*

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73"), Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 52"), Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 115") và Thông tư số 01/2019/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 01 năm 2019 ("Thông tư 01"). Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73, Thông tư 50 và Thông tư 01 sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành:
- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.
 - ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
 - ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm của Bảo Việt Nhân thọ.
- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung, được tính bằng tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung hoặc tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung. Trong đó, giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
 - ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu: là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
 - ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
 - ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - ▶ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Bảo Việt Nhân thọ đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Bảo Việt Nhân thọ có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2470/BTC-QLBH ban hành ngày 06 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn căn cứ Điều 17, Thông tư 50 để trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng đảm bảo cân đối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thông tư 146 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán năm được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán năm, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản dĩ thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán năm, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán năm, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ,... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư,... cũng được trình bày cân đối kế toán hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	49.378.884.536	66.853.001.073
Tiền gửi ngân hàng	449.095.702.402	3.253.907.744.083
Tiền đang chuyển	145.036.230.001	223.041.378.665
Các khoản tương đương tiền (*)	6.137.100.000.005	1.198.800.000.000
Tổng	6.780.610.816.944	4.742.602.123.821

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU**6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	631.528.201.347	737.595.665.035
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	65.638.146.690	69.978.151.538
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	867.021.068.725	839.651.801.686
Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	1.014.037.803.347	863.121.225.969
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	141.054.930.655	222.564.378.366
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	4.868.675.465	12.526.906.786
	2.724.148.826.229	2.745.438.129.380
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	6.269.389.950	3.967.889.500
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.955.621.723.832	2.283.302.096.980
Phải thu lãi trái phiếu	1.231.124.604.146	1.315.107.395.898
Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại	197.707.420.501	200.678.299.618
Phải thu đầu tư khác	1.774.685.131	29.240.339.354
	4.392.497.823.560	3.832.296.021.350
Trả trước cho người bán ngắn hạn	63.789.327.565	51.656.014.873
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	2.235.724.048.019	1.544.026.735.001
Cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646
	2.238.941.501.665	1.547.244.188.647
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	21.717.958.131	31.515.624.293
Phải thu phí quản lý quỹ	1.716.514.930	4.137.320.364
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	59.173.505.421	67.876.933.948
Tạm ứng khác	19.459.541.976	19.832.144.066
Phải thu ngắn hạn khác	134.718.892.439	162.796.397.649
	236.786.412.897	286.158.420.320
Tài sản thiếu chờ xử lý	170.105.685	170.105.685
Tổng cộng các khoản phải thu	9.656.333.997.601	8.462.962.880.255
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(420.674.492.073)	(396.839.857.273)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	9.235.659.505.528	8.066.123.022.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)**6.2 Các khoản phải thu dài hạn**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Kỳ quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.900.000.000	21.178.977.487
	48.900.000.000	49.178.977.487
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	20.472.720.608	13.981.786.724
	20.472.720.608	13.981.786.724
	69.372.720.608	63.160.764.211

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ấn chỉ	29.364.725.015	36.160.384.626
Vật liệu, văn phòng phẩm	34.158.593.229	27.780.158.939
Thiết bị, dụng cụ	3.172.399.309	3.083.634.477
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	55.348.732.309	59.333.307.848
Tổng cộng hàng tồn kho	122.044.449.862	126.357.485.890
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	122.044.449.862	126.357.485.890

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31/12/2019	-	616.715.897.763	616.715.897.763
Phát sinh trong năm	1.925.743.042.854	1.155.102.344.931	3.080.845.387.785
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.925.743.042.854)	(1.169.814.611.741)	(3.095.557.654.595)
Ngày 31/12/2020	-	602.003.630.953	602.003.630.953

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.1		
Trả trước tiền thuê văn phòng		10.753.149.631	11.752.792.909
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành		4.450.610.517	10.775.409.794
Chi phí khác		15.613.922.885	10.533.173.409
		30.817.683.033	33.061.376.112
Chi phí trả trước dài hạn	9.2		
Trả trước tiền thuê văn phòng		88.788.115.016	202.126.672.290
Cải tạo thiết bị nội thất		60.419.904.130	27.078.793.964
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành		30.348.416.407	37.603.926.140
Chi phí khác		22.569.083.902	26.874.915.211
		202.125.519.455	293.684.307.605
		232.943.202.488	326.745.683.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Công cụ, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31/12/2019	1.148.774.052.985	252.184.152.667	523.687.715.507	326.936.915.561	3.852.218.825	2.255.435.055.545
- Mua sắm	634.007.450	2.931.166.000	28.497.293.497	23.353.768.354	-	55.416.235.301
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25.918.299.959	84.000.000	69.302.725	-	-	26.071.602.684
- Tăng khác	349.074.711	2.462.248.767	2.769.390.630	961.920.549	-	6.542.634.657
- Thanh lý, nhượng bán	(4.952.622.740)	(101.300.000)	(6.183.183.526)	(4.331.203.381)	-	(15.568.309.647)
- Giảm khác	(10.443.124.652)	-	-	-	-	(10.443.124.652)
Vào ngày 31/12/2020	1.160.279.687.713	257.560.267.434	548.840.518.833	346.921.401.083	3.852.218.825	2.317.454.093.888
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31/12/2019	536.112.330.437	140.672.265.292	405.521.615.319	250.092.983.280	2.724.267.602	1.335.123.461.930
- Khấu hao trong năm	44.536.638.261	27.650.178.032	36.979.973.125	28.568.149.726	649.930.407	138.384.869.551
- Thanh lý, nhượng bán	(4.952.622.740)	(100.309.524)	(6.183.183.526)	(4.318.666.349)	-	(15.554.782.139)
- (Giảm)/Tăng khác	(783.574.908)	279.031.983	358.653.489	119.051.629	-	(26.837.807)
Vào ngày 31/12/2020	574.912.771.050	168.501.165.783	436.677.058.407	274.461.518.286	3.374.198.009	1.457.926.711.535
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31/12/2019	612.661.722.548	111.511.887.375	118.166.100.188	76.843.932.281	1.127.951.223	920.311.593.615
Vào ngày 31/12/2020	585.366.916.663	89.059.101.651	112.163.460.426	72.459.882.797	478.020.816	859.527.382.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31/12/2019	758.296.631.434	648.129.573.629	4.213.321.739	1.410.639.526.802
- Tăng trong năm	-	394.204.000	-	394.204.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	18.025.000.000	-	18.025.000.000
Vào ngày 31/12/2020	758.296.631.434	666.548.777.629	4.213.321.739	1.429.058.730.802
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31/12/2019	94.138.987.474	334.597.193.519	4.116.182.840	432.852.363.833
- Hao mòn trong năm	7.963.618.947	59.989.796.939	88.393.274	68.041.809.160
Vào ngày 31/12/2020	102.102.606.421	394.586.990.458	4.204.576.114	500.894.172.993
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31/12/2019	664.157.643.960	313.532.380.110	97.138.899	977.787.162.969
Vào ngày 31/12/2020	656.194.025.013	271.961.787.171	8.745.625	928.164.557.809

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đìa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Mua sắm (*)	303.223.118.612	271.608.559.746
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	252.370.651.100	171.451.405.938
Sửa chữa lớn (***)	786.329.735	1.052.984.973
	556.380.099.447	444.112.950.657

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019
Các tài sản khác	60.980.895.593	29.366.336.727
	303.223.118.612	271.608.559.746

(**) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tòa nhà Thanh Trì	38.681.720.214	38.658.920.214
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	156.066.506.635	56.788.397.891
Các công trình khác	32.033.730.025	50.415.393.607
	252.370.651.100	171.451.405.938

(***) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		1.563.799.696.578	1.740.426.531.004
Cổ phiếu chưa niêm yết		244.398.855.678	594.221.355.844
Chứng chỉ quỹ		275.871.916.465	246.237.889.731
Trái phiếu		365.574.706.629	250.401.609.523
		2.449.645.175.350	2.831.287.386.102
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(156.221.229.557)	(262.206.190.001)
		2.293.423.945.793	2.569.081.196.101
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		71.460.728.056.201	60.511.985.819.670
- Tiền gửi		68.135.541.630.509	58.471.060.404.237
- Trái phiếu		1.158.100.608.319	300.000.000.000
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		2.167.085.817.373	1.740.925.415.433
Dài hạn		48.035.860.660.528	42.113.845.162.257
- Tiền gửi		14.083.017.923.547	10.028.466.854.640
- Trái phiếu		33.952.842.736.981	32.085.378.307.617
		119.496.588.716.729	102.625.830.981.927
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.845.402.681.482	2.848.523.110.118
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.042.701.268.763	928.533.355.221
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3.2	(120.753.192.330)	(211.419.119.641)
		3.767.350.757.915	3.565.637.345.698
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		125.557.363.420.437	108.760.549.523.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	265.979.803.260	209.912.000.000	(56.067.803.260)	265.979.803.260	230.903.200.000	(35.076.603.260)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	318.830.560.512	318.830.560.512	-	286.288.379.066	284.364.647.027	(1.923.732.039)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	310.735.756.074	308.623.506.474	(2.112.249.600)	187.054.804.911	141.382.424.500	(45.672.380.411)
Tổng Công ty Viglacera	-	-	-	265.670.160.664	249.522.400.000	(16.147.760.664)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam	259.688	259.688	-	112.585.677.737	65.945.626.750	(46.640.050.987)
Cổ phiếu niêm yết khác	668.253.317.044	615.719.247.557	(52.534.069.487)	622.847.705.366	559.465.509.762	(63.382.195.604)
	1.563.799.696.578	1.453.085.574.231	(110.714.122.347)	1.740.426.531.004	1.531.583.808.039	(208.842.722.965)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Tổng Công ty Xây dựng số 1	160.400.110.254	160.400.110.254	-	118.863.045.654	117.895.445.654	(967.600.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	-	-	-	107.663.783.440	107.663.783.440	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	-	-	72.745.200.000	72.619.800.000	(125.400.000)
Tổng Công ty MBLand	28.800.000.000	13.200.000.000	(15.600.000.000)	28.800.000.000	21.360.000.000	(7.440.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	13.572.000.000	(10.428.000.000)	24.000.000.000	8.983.650.000	(15.016.350.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	31.198.745.424	11.719.638.214	(19.479.107.210)	242.149.326.750	212.776.666.763	(29.372.659.987)
	244.398.856.678	198.891.748.468	(46.607.107.210)	694.221.355.844	641.299.345.857	(52.922.009.987)
Trái phiếu						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	120.026.959.200	120.026.959.200	-	120.026.959.200	120.026.959.200	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	97.088.400.000	97.088.400.000	-	95.170.500.000	95.170.500.000	-
Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	-
Khác	18.459.347.429	18.459.347.429	-	35.204.150.323	35.204.150.323	-
	365.574.706.629	365.574.706.629	-	250.401.609.523	250.401.609.523	-
Chứng chỉ quỹ						
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-
E1VFN30	57.292.853.111	57.292.853.111	-	29.961.457.049	29.520.000.000	(441.457.049)
Khác	26.579.063.354	26.579.063.354	-	24.276.432.682	24.276.432.682	-
	275.871.916.465	275.871.916.465	-	246.237.889.731	245.796.432.682	(441.457.049)
	2.449.645.175.350	2.293.423.945.793	(156.221.229.557)	2.831.287.386.102	2.569.081.196.101	(262.206.190.001)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	68.578.141.630.509	68.135.541.630.509	58.913.660.404.237	58.471.060.404.237
Trái phiếu	1.832.852.924.821	1.158.100.608.319	974.752.316.501	300.000.000.000
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	1.724.395.245.478	1.049.642.928.976	874.752.316.501	200.000.000.000
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	108.457.679.343	108.457.679.343	100.000.000.000	100.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	2.167.085.817.373	2.167.085.817.373	1.740.925.415.433	1.740.925.415.433
	72.578.080.372.703	71.460.728.056.201	61.629.338.136.171	60.511.985.819.670
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	14.083.017.923.547	14.083.017.923.547	10.028.466.854.640	10.028.466.854.640
Trái phiếu (iv)	33.952.842.736.981	33.952.842.736.981	32.085.378.307.617	32.085.378.307.617
- Trái phiếu doanh nghiệp	5.365.123.419.000	5.365.123.419.000	3.456.383.087.895	3.456.383.087.895
- Trái phiếu Chính phủ	28.587.719.317.981	28.587.719.317.981	28.628.995.219.722	28.628.995.219.722
	48.035.860.660.528	48.035.860.660.528	42.113.845.162.257	42.113.845.162.257
	120.613.941.033.231	119.496.588.716.729	103.743.183.298.428	102.625.830.981.927

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và có mức lãi suất từ 3,50%/năm đến 7,70%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 4,70%/năm đến 10,50%/năm.
- (iii) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp khác có lãi suất từ 8,30%/năm đến 10,83%/năm với kỳ hạn từ năm (05) đến mười lăm (15) năm.
- (iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 3,20%/năm đến 9,55%/năm với kỳ hạn từ mười (10) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) đến hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất từ 6,85%/năm đến 10,45%/năm.
- (v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Đơn vị: VND

Đơn vị được đầu tư	Vốn góp của Tập đoàn	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	Cổ tức thu được	Lợi nhuận/ (lỗ) trong năm thuộc về Tập đoàn	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
Long Việt	29.269.440.000	29.762.887.662	-	142.472.109	29.905.359.771
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	242.496.139.985	(38.098.894.254)	68.776.154.785	273.173.400.516
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	75.825.358.326	-	11.567.793	75.836.926.119
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.763.104.100.146	-	(3.104.964.388)	1.759.999.135.758
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	-	-	431.200.000.000
Hòn Tằm Biển Nha Trang	196.000.000.000	198.882.048.914	-	(35.600.484.301)	163.281.564.613
PLT	97.650.000.000	107.252.575.085	-	4.753.719.620	112.006.294.705
	2.531.119.440.000	2.848.523.110.118	(38.098.894.254)	34.978.465.618	2.845.402.681.482

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Dự án Thấp Tài chính Quốc tế (IFT)	168.163.853.956	-	168.163.853.956	118.937.361.454	-	118.937.361.454
Khác	749.537.414.807	(120.753.192.330)	628.784.222.477	684.595.993.767	(211.419.119.641)	473.176.874.126
	1.042.701.268.763	(120.753.192.330)	921.948.076.433	928.533.355.221	(211.419.119.641)	717.114.235.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	927.362.587.694	662.829.560.015
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	118.117.484.055	92.507.297.518
Phải trả cho đại lý	803.637.366.851	556.899.566.147
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	5.607.736.788	13.422.696.350
<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	2.705.369.933.281	2.585.223.560.703
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	150.877.325.794	111.766.498.311
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	181.833.791.685	428.595.156.790
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	66.043.470.030	77.652.674.356
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	2.236.676.662.423	1.857.257.308.698
Phải trả đồng bảo hiểm	69.938.683.349	109.951.922.548
	3.632.732.520.975	3.248.053.120.718
Phải trả hoạt động tài chính		
Phải trả mua chứng khoán	4.024.930.000	7.862.957.608
	4.024.930.000	7.862.957.608
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	74.505.375.760	37.563.151.464
Phải trả khác	599.494.823	552.249.553
	75.104.870.583	38.115.401.017
	3.711.862.321.558	3.294.031.479.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.504.005.120)	5.504.005.120	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(26.992.317)	684.268.736	(744.957.401)	(87.680.982)
Thuế khác	(4.650.730)	4.650.730	-	-
	(5.535.648.167)	6.192.924.586	(744.957.401)	(87.680.982)
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(30.262.875.007)	421.951.470.377	(375.037.646.695)	16.650.948.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.514.566.645	262.620.190.998	(237.782.075.349)	73.352.682.294
Thuế thu nhập cá nhân	31.679.977.220	415.496.902.211	(417.013.608.326)	30.163.271.105
Tiền thuế đất	(1.730.933.022)	9.000.736.042	(10.058.996.481)	(2.789.193.461)
Các loại thuế khác	1.404.859.804	157.854.374.262	(160.345.244.676)	(1.086.010.610)
	49.605.595.640	1.266.923.673.890	(1.200.237.571.527)	116.291.698.003

Trong năm 2020, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	Thuế suất áp dụng
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quý BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	268.048.962.553	269.693.437.322
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	35.833.593.807	(669.872.295)
	303.882.556.360	269.023.565.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.900.839.355.709	1.511.728.184.609
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Chênh lệch chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ</i>	-	174.896.214.860
- <i>Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này</i>	24.011.979.900	40.571.517.320
- <i>Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước</i>	554.636.910	7.353.581.873
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	35.130.755.017	23.172.645.356
Các khoản điều chỉnh giảm		
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(173.788.480.750)	(140.884.402.311)
- <i>Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính kỳ trước</i>	(35.218.162.708)	(44.855.592.961)
- <i>Hoàn nhập chênh lệch chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các kỳ trước</i>	(222.371.446.512)	(94.950.463.300)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ</i>	(25.285.372.619)	(561.240.708)
- <i>Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ</i>	(3.516.305.695)	(24.257.298.493)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(38.652.312.686)	(37.775.552.441)
Các khoản không chịu thuế	(106.388.428.190)	(66.751.676.683)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(545.523.137.333)	(164.042.267.488)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.355.316.218.376	1.347.685.917.121
- <i>TNCT chịu thuế suất 10%</i>	454.133.633	461.657.392
- <i>TNCT chịu thuế suất 20%</i>	1.354.862.084.743	1.347.224.259.729
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	271.017.830.311	269.491.017.684
Điều chỉnh thuế phải nộp của các kỳ trước	1.600.000	202.419.638
Điều chỉnh giảm thuế TNDN 30% theo Nghị quyết 116/2020/QH4 do Quốc hội ban hành ngày 19 tháng 06 năm 2020	(2.970.467.758)	-
Thuế TNDN ước tính trong năm	268.048.962.553	269.693.437.322
Thuế TNDN phải trả đầu năm	43.010.561.525	43.423.087.220
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	75.233.565	230.889.281
Thuế TNDN đã trả trong năm	(237.782.075.349)	(270.336.852.298)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	73.352.682.294	43.010.561.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.302.317.861	43.189.496.624	(30.887.178.763)	(689.275.114)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5.057.342.426)	(110.927.382)	(4.946.415.044)	1.359.147.409
(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(35.833.593.807)	669.872.295

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	61.511.589.301	215.947.483.119
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	29.365.334.514	40.571.517.322
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	-	142.425.694.950
- Khác	33.684.000	837.700.060
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.302.317.861	43.189.496.624

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	25.286.712.129	554.636.910
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	25.286.712.129	554.636.910
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.057.342.426	110.927.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	118.953.863.675	105.010.691.324
Bảo hiểm phi nhân thọ	111.749.799.108	91.637.233.576
	230.703.662.783	196.647.924.900
Hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi nhận trước	1.185.176.203	2.282.572.047
	1.185.176.203	2.282.572.047
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	9.105.878.364	4.452.156.237
Doanh thu đào tạo nhận trước	51.772.783	284.916.079
	9.157.651.147	4.737.072.316
	241.046.490.133	203.667.569.263

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND</i>
Bảo hiểm phi nhân thọ	18.1	491.527.084.564	352.280.288.082
Bảo hiểm nhân thọ		8.656.033.413	1.136.004.516
Tổng cộng		500.183.117.977	353.416.292.598

18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>
Số đầu năm	157.084.170.856
Phát sinh trong năm	420.692.637.544
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong năm	(491.527.084.564)
Số cuối năm	86.249.723.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	2.854.403	2.854.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	8.664.780.282	9.253.959.301
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán	5.335.570.233	2.810.129.998
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (i)	20.783.479.912	15.221.413.041
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (ii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả khác (iii)	612.663.336.820	424.853.185.304
	681.770.021.650	486.461.542.047

- (i) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (ii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thắng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iii) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019				Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay thấu chi ngân hàng	-	-	679.000.000.000	(417.000.000.000)	262.000.000.000	262.000.000.000
Vay ngân hàng	106.634.758.994	106.634.758.994	973.573.852.192	(446.832.147.471)	633.376.463.715	633.376.463.715
	106.634.758.994	106.634.758.994	1.652.573.852.192	(863.832.147.471)	895.376.463.715	895.376.463.715
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	233.298.261.127	233.298.261.127	43.572.470.000	(61.360.314.008)	215.510.417.119	215.510.417.119
Trái phiếu phát hành (*)	400.000.000.000	400.000.000.000	-	(300.000.000.000)	100.000.000.000	100.000.000.000
	633.298.261.127	633.298.261.127	43.572.470.000	(361.360.314.008)	315.510.417.119	315.510.417.119
Tổng cộng	739.933.020.121	739.933.020.121	1.696.146.322.192	(1.225.192.461.479)	1.210.886.880.834	1.210.886.880.834

Trong đó:

- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ hai (02) năm đến năm (05) năm và chịu lãi suất từ 7,25%/năm đến 7,75%/năm.

(*) Trái phiếu dài hạn do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát hành bao gồm 1.000.000 trái phiếu BVSC_BOND_2019 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu (tổng cộng mệnh giá 100.000.000.000 VND). Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi do BVSC phát hành theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng Quản trị BVSC. Trái phiếu có kỳ hạn hai (02) năm được phát hành với lãi suất cố định 8,5%/năm. Trái phiếu do BVSC phát hành được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng đối với dịch vụ giao dịch ký quỹ của BVSC.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	129.409.885.270
Tăng trong năm	92.776.960.502
Sử dụng trong năm	(153.001.450.723)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>69.185.395.049</u>

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*)	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	3.084.197.927.697	4.686.490.800.000	(3.202.359.160.000)	203.943.551.483	4.772.273.119.180	2.802.049.802.945
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	3.950.659.752.163	7.341.565.990.000	(5.602.028.800.000)	210.580.234.431	5.900.777.176.594	3.882.975.654.088
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.181.088.122.451	1.914.510.890.000	(3.206.224.040.000)	25.246.074.032	1.914.621.046.483	1.355.375.666.245
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	5.178.482.967.159	627.659.150.000	(6.008.509.220.000)	202.367.102.841	-	-
Khác	-	1.385.706.900.000	(301.608.000.000)	12.179.373.811	1.096.278.273.811	852.856.031.478
	<u>15.394.428.769.470</u>	<u>15.955.933.730.000</u>	<u>(18.320.729.220.000)</u>	<u>654.316.336.598</u>	<u>13.683.949.616.068</u>	<u>8.893.257.154.756</u>

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 0,9%/năm đến 5,10%/năm.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	228.758.495.113	203.694.760.615
Phải trả khác	18.107.303.345	18.756.990.105
	<u>246.865.798.458</u>	<u>222.451.750.720</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ								
Ngày 31/12/2019	75.546.683.412.605	181.343.409.045	99.178.054.641	1.813.623.023.450	1.128.629.386.429	95.648.400.780	-	78.865.105.666.950
Thay đổi trong năm	17.551.320.551.155	19.831.401.229	(33.362.431.454)	121.723.538.646	1.424.268.608.431	10.907.344.035	-	19.094.689.012.042
Ngày 31/12/2020	93.098.003.963.760	201.174.810.274	65.815.623.187	1.935.346.562.096	2.552.897.974.860	106.555.744.815	-	97.959.794.678.992
Bảo hiểm phi nhân thọ								
Ngày 31/12/2019	-	5.087.942.673.015	2.819.503.256.634	-	-	-	42.564.972	7.907.488.494.621
Thay đổi trong năm	-	(319.261.222.656)	(317.140.719.960)	-	-	-	35.587.473.737	(600.814.488.879)
Ngày 31/12/2020	-	4.768.681.450.359	2.502.362.536.674	-	-	-	35.630.038.709	7.306.674.025.742
Ngày 31/12/2019	75.546.683.412.605	5.269.286.082.060	2.918.681.311.275	1.813.623.023.450	1.128.629.366.429	95.648.400.780	42.564.972	86.772.594.161.571
Thay đổi trong năm	17.551.320.551.155	(299.429.821.427)	(350.603.151.414)	121.723.538.646	1.424.268.608.431	10.907.344.035	35.587.473.737	18.493.874.543.163
Ngày 31/12/2020	93.098.003.963.760	4.969.856.260.633	2.568.178.159.861	1.935.346.562.096	2.552.897.974.860	106.555.744.815	35.630.038.709	105.266.468.704.734

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Ngày 31/12/2019			
Dự phòng phí chưa được hưởng	5.087.942.673.015	(1.701.325.224.944)	3.386.617.448.071
Dự phòng bồi thường	2.819.503.256.634	(1.340.049.750.169)	1.479.453.506.465
Dự phòng dao động lớn	42.564.972	-	42.564.972
Tổng cộng	7.907.488.494.621	(3.041.374.975.113)	4.866.113.519.508
Ngày 31/12/2020			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.768.681.450.359	(1.044.748.013.784)	3.723.933.436.575
Dự phòng bồi thường	2.502.362.536.674	(1.187.056.369.418)	1.315.306.167.256
Dự phòng dao động lớn	35.630.038.709	-	35.630.038.709
Tổng cộng	7.306.674.025.742	(2.231.804.383.202)	5.074.869.642.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	801.321.408.999	103.568.802.818	3.037.187.232.453	476.227.833.633	735.171.665.904	19.902.608.618.614
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(593.858.211.200)	-	-	(593.858.211.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(89.588.815.981)	-	(3.638.144.521)	(93.226.960.502)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(33.203.549.136)	-	-	(33.203.549.136)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(56.385.266.845)	-	(3.638.144.521)	(60.023.411.366)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	-	-	(10.843.169.505)	-	-	(10.843.169.505)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(10.843.169.505)	-	-	(10.843.169.505)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	157.888.424.020	-	(157.888.424.020)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	162.648.000.000	-	(162.648.000.000)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	(4.759.575.980)	-	4.759.575.980	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.544.573.905.168	-	52.382.894.181	1.596.956.799.349
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(3.036.838.015)	-	-	(3.036.838.015)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	8.171.053.361	-	(55.545.694.038)	47.374.640.677	-	-
Cổ tức chia các cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(28.918.952.000)	(28.918.952.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(805.521.468)	-	-	(805.521.468)
Tại ngày 31/12/2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	967.380.886.380	103.568.802.818	3.670.194.665.394	523.602.474.310	754.997.463.564	20.768.875.867.273

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Tokio Marine Việt Nam từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn trích 1% lợi nhuận sau thuế 2019 (tương đương với số tiền 10.843.169.505 VND) cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội, 15% lợi nhuận sau thuế 2019 (tương đương với số tiền 162.648.000.000 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển và 3,06% lợi nhuận sau thuế 2019 (tương đương với số tiền 33.203.549.136 VND) cho Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	7.008.864.340.000	3.713.080.881.197	15.445.192.000	631.338.501.669	103.568.802.818	2.882.690.188.748	428.207.527.672	692.776.454.627	15.475.971.888.731
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(700.886.434.000)	-	-	(700.886.434.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(89.584.007.817)	-	(2.849.500.389)	(92.433.508.206)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(32.760.910.000)	-	-	(32.760.910.000)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(56.823.097.817)	-	(2.849.500.389)	(59.672.598.206)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	-	-	(10.519.000.000)	-	-	(10.519.000.000)
Của công ty mẹ (****)	-	-	-	-	-	(10.519.000.000)	-	-	(10.519.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	158.266.176.902	-	(158.266.176.902)	-	-	-
Của công ty mẹ (****)	-	-	-	157.780.000.000	-	(157.780.000.000)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	486.176.902	-	(486.176.902)	-	-	-
Tăng vốn trong năm	414.363.300.000	3.597.377.861.610	-	-	-	-	-	-	4.011.741.161.610
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.188.459.508.500	-	54.245.111.082	1.242.704.619.582
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(3.402.222.240)	-	-	(3.402.222.240)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	11.716.730.428	-	(59.737.036.389)	48.020.305.961	-	-
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(8.675.685.600)	(8.675.685.600)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(11.567.587.447)	-	(324.713.816)	(11.892.301.263)
Tại ngày 31/12/2019	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	801.321.408.999	103.568.802.818	3.037.187.232.453	476.227.833.633	735.171.865.904	19.902.608.518.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong năm.

25.4 Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	593.858.211.200	700.886.434.000
- Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2019: 800VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2018: 1.000VND/cổ phiếu)	593.858.211.200	700.886.434.000

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29 tháng 06 năm 2020, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2019 là 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 593.858.211.200 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào tháng 11 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

25.5 **Cổ phiếu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc				
Bảo hiểm nhân thọ	8.057.100.929.918	28.019.833.707.260	7.254.144.649.685	25.451.555.717.412
Bảo hiểm phi nhân thọ	2.472.585.694.665	9.687.957.387.147	2.502.191.029.255	10.296.616.893.640
	10.529.686.624.583	37.707.791.094.407	9.756.335.678.940	35.748.172.611.052
Phí nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	35.764.646.984	179.220.641.986	48.126.256.678	228.918.252.103
	35.764.646.984	179.220.641.986	48.126.256.678	228.918.252.103
Phí nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	3.714.164.160	15.430.779.558	3.325.337.086	13.697.819.688
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.254.187.113.700	4.089.877.905.574	979.799.592.742	3.360.691.111.017
	1.257.901.277.860	4.105.308.685.132	983.124.929.828	3.374.388.930.705
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn				
Bảo hiểm nhân thọ	2.153.435.256.596	7.496.049.996.599	2.224.981.652.715	7.457.839.677.651
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.363.025.249.469	5.305.078.058.508	1.752.798.572.843	6.536.213.761.137
	3.516.460.506.065	12.801.128.055.107	3.977.780.225.558	13.994.053.438.788
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	19.546.205.259	132.653.130.239	37.795.242.294	239.973.867.981
	19.546.205.259	132.653.130.239	37.795.242.294	239.973.867.981
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	2.607.918.961	5.323.422.286	-	726.166.967
Bảo hiểm phi nhân thọ	548.455.418.162	2.168.167.104.731	636.149.548.571	2.337.882.909.656
	551.063.337.123	2.173.490.527.017	636.149.548.571	2.338.609.076.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Chi phí tuyển dụng	1.069.135.869	4.813.591.811	579.843.554	3.171.029.082
Chi đào tạo đại lý	10.464.812.453	48.426.589.249	(3.298.498.696)	45.064.262.017
Chi thù lao đại lý	330.980.018.348	1.169.012.092.781	145.670.018.173	758.430.770.062
Chi phúc lợi đại lý	32.508.910.971	100.338.946.913	(6.981.617.879)	55.821.049.824
Chi khen thưởng đại lý	242.055.979.036	732.211.565.553	181.268.253.156	554.005.305.001
Chi hỗ trợ đại lý	67.317.680.813	220.471.382.469	38.903.946.141	208.595.996.065
Chi khác	24.831.113.430	89.351.891.800	15.497.784.553	73.570.983.212
	709.227.650.920	2.364.626.060.576	371.639.729.002	1.698.659.395.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	45.943.858.061	71.363.088.129	43.148.113.157	66.540.368.466
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	42.203.634.705	142.220.790.586	44.648.981.857	145.258.706.531
Chi nhận tái bảo hiểm khác	510.677.284	3.245.813.421	1.281.228.611	4.253.768.495
Chi đại lý bảo hiểm và các khoản chi khác	98.325.694.469	290.825.603.769	330.924.875.651	330.924.875.651
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý	275.725.323.377	1.200.675.581.354	131.699.360.457	1.169.542.598.277
- Chi phí nhân công	83.091.553.862	581.892.700.778	193.694.084.223	536.428.439.949
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	11.380.033.700	41.759.869.506	14.711.979.765	53.054.498.665
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.937.629.733	24.831.677.672	6.614.973.783	26.476.027.714
- Thuế và chi phí, lệ phí	3.562.568.329	10.185.958.948	3.517.774.199	10.219.185.397
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.325.001.180	262.602.821.146	72.207.675.387	248.426.222.226
- Chi phí khác	70.428.536.573	279.402.553.304	(159.047.126.900)	294.938.224.326
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	3.179.732.237	12.718.928.949	-	32.242.361.038
	465.888.920.133	1.721.049.806.208	551.702.559.733	1.748.762.678.458

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	65.000.219.388	160.886.090.586	27.648.209.998	126.457.121.411
Dịch vụ tư vấn đầu tư	980.000.000	8.349.895.454	1.251.045.454	10.782.045.453
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.972.199.313	5.521.782.729	1.071.771.027	4.851.597.302
Quản lý danh mục đầu tư	1.120.092.782	4.200.494.321	1.107.464.879	4.205.497.943
Cho thuê và quản lý bất động sản	26.622.365.202	77.349.688.958	(7.610.333.136)	63.922.557.436
Dịch vụ đào tạo	8.000.420.217	32.815.153.234	8.422.466.407	28.733.853.773
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	55.059.933.408	149.098.628.992	69.312.748.835	90.117.494.426
Các dịch vụ khác	3.650.618.836	11.542.915.674	(32.023.405.355)	7.660.717.781
	162.405.849.146	449.764.649.948	69.179.968.109	336.730.885.525
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(47.125.797.663)	(109.901.775.017)	(35.851.898.576)	(115.339.334.556)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(5.732.898.541)	(13.005.555.563)	(4.159.128.806)	(11.888.057.092)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(4.740.373.467)	(13.299.453.019)	(6.246.215.902)	(14.920.127.758)
Quản lý danh mục đầu tư	(222.984.745)	(1.923.213.130)	(2.020.145.976)	(4.632.349.226)
Quản lý bất động sản	(17.955.812.552)	(69.943.814.187)	14.497.265.390	(33.390.694.255)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	(48.355.687.174)	(148.030.873.554)	(100.251.578.361)	(121.056.323.952)
Các dịch vụ khác	(12.188.865.132)	(44.727.057.014)	25.650.407.833	(39.510.843.827)
	(136.322.419.274)	(400.831.741.484)	(108.381.294.398)	(340.737.730.666)
	26.083.429.872	48.932.908.464	(39.201.326.289)	(4.006.845.141)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

30.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Lãi tiền gửi	1.431.425.394.101	5.717.647.890.070	1.264.495.743.294	4.595.692.187.825
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	661.909.626.777	2.494.064.231.792	636.347.944.033	2.531.713.114.844
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	55.036.725.304	212.490.080.024	51.132.411.772	189.104.315.895
Cổ tức được chia	52.824.710.540	216.193.027.750	27.518.986.660	172.208.659.092
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.694.454.486	19.442.479.690	1.501.892.262	10.041.848.168
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	31.497.455.658	661.437.392.469	81.208.875.318	178.285.468.456
Doanh thu hoạt động tài chính khác	63.676.098.217	174.443.288.606	63.046.708.593	193.702.056.566
	2.299.064.465.083	9.495.718.390.401	2.125.252.561.932	7.870.747.650.846

30.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Chênh lệch tỷ giá	2.850.763.832	15.508.769.582	3.097.504.032	13.912.213.149
Chi phí repo và lãi vay	134.325.366.528	696.477.152.279	225.376.436.662	982.499.854.551
Trả lãi cho chủ hợp đồng	77.689.642.217	295.783.774.548	83.673.837.599	314.583.069.516
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	40.999.034.012	97.575.840.347	61.378.425.890	127.185.664.656
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(164.782.150.527)	(196.734.887.758)	104.326.304.198	139.280.647.927
Các chi phí khác	241.779.452.594	851.028.104.616	138.199.153.912	606.727.810.432
	332.862.108.656	1.759.638.753.614	616.051.662.293	2.184.189.260.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	391.692.923.282	1.834.570.795.786	450.032.431.512	1.829.717.320.756
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.932.009.152	228.397.240.730	49.470.683.755	228.206.782.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.229.524.654	63.129.330.337	19.670.356.227	78.386.968.124
Thuế và chi phí lệ phí	3.313.415.070	18.211.651.230	2.896.253.643	20.761.595.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.407.885.507	454.540.306.071	95.884.360.452	431.853.054.198
Chi phí dự phòng	12.343.024.679	23.461.901.300	(1.155.483.791)	16.178.303.826
Chi phí khác	75.877.400.565	320.549.357.363	72.829.314.022	336.547.162.304
	676.796.182.909	2.942.860.582.817	689.627.915.820	2.941.651.186.792
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	75.399.956.274	245.193.295.382	52.314.519.095	231.188.455.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.967.957.719	109.088.330.532	22.619.871.632	69.883.685.173
Thuế và chi phí lệ phí	6.353.290.204	15.332.323.291	8.631.039.674	20.436.187.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.371.332.648	154.820.085.925	46.155.268.194	163.818.844.992
Chi phí dự phòng	(839.013.500)	456.733.500	4.251.500.427	14.008.735.610
Chi phí khác	26.706.817.878	71.153.435.741	27.274.221.375	76.039.259.218
	186.960.341.223	596.044.204.371	161.246.420.397	575.375.168.789
	863.756.524.132	3.538.904.787.188	850.874.336.217	3.517.026.355.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	696.462.725	1.181.349.087	446.403.580	843.741.819
Thu nhập khác	11.458.075.095	21.259.129.562	(14.061.725.870)	5.792.569.169
	12.154.537.820	22.440.478.649	(13.615.322.290)	6.636.310.988
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(45.267.091)	(50.757.567)	(18.604.385)	(22.007.037)
Chi phí khác	(365.383.685)	(1.858.373.852)	4.436.743.922	(3.070.007.729)
	(410.650.776)	(1.909.131.419)	4.418.139.537	(3.092.014.766)
Lợi nhuận khác	11.743.887.044	20.531.347.230	(9.197.182.753)	3.544.296.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Hòn Tằm Biển Nha Trang	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND</i>
Cổ đông sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(386.007.840.000)	(482.509.800.000)
SCIC	Cổ tức đã trả	(17.723.520.000)	(22.154.400.000)
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Tiền mua cổ phiếu phát hành riêng lẻ để tăng vốn điều lệ	-	4.011.741.161.610
	Cổ tức đã trả	(131.156.336.800)	(122.509.091.000)
	Doanh thu cho thuê văn phòng	577.039.680	577.039.680
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	(2.028.308.286)	(3.853.171.523)
Công ty liên doanh, liên kết			
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức được chia	38.098.894.254	21.600.874.075
	Phí quản lý quỹ	(410.270.277)	(411.786.177)
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	3.504.469.437	3.508.950.418
	Doanh thu lãi tiền gửi	947.695.836.220	579.037.972.781
	Doanh thu lãi trái phiếu	93.387.310.727	110.779.290.061
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí quản lý tòa nhà, phí giữ xe	5.047.265.259	8.295.462.723
	Chi phí repo và lãi vay	(203.943.551.484)	(50.997.717.264)
	Lãi trái phiếu BVSC	(8.432.274.756)	(16.999.520.144)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, kỳ quỹ	181.118.950.407	3.197.248.375.823
	Tiền đang chuyển	80.453.716.295	25.053.311.102
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	8.177.492.336.924	11.279.720.579.880
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.368.409.678.394	1.309.111.868.378
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(4.772.273.119.182)	(3.084.197.927.697)
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	940.364.220	937.940.854
	Số dư trái phiếu BVSC phát hành và lãi dự trả	-	(200.193.848.717)
	Các khoản vay	-	(5.026.868.613)
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(317.371.824)	(317.371.824)
Các giao dịch với các bên liên quan khác			
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:			
		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành		11.161.914.148	17.520.126.366
		11.161.914.148	17.520.126.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 (trình bày lại)</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.544.573.905.168	1.188.459.508.500
Điều chỉnh giảm do:		
- <i>Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	<i>(1.754.413.793)</i>	<i>(2.040.000.000)</i>
- <i>Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi, an sinh xã hội</i>	<i>-</i>	<i>(44.046.718.641)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.542.819.491.375	1.186.419.508.500
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	742.322.764	702.475.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.078	1.626
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	2.078	1.626

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 06 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(**) Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị: triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	28.000.003	10.188.513	-	-	(2.074)	38.186.442
Phí nhượng tái bảo hiểm	(15.431)	(4.746.455)	-	-	-	(4.761.886)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	8.656	1.050.652	-	-	-	1.059.308
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27.993.228	6.492.710	-	-	(2.074)	34.483.864
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	(7.496.051)	(5.305.077)	-	-	-	(12.801.128)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(132.653)	-	-	-	(132.653)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	3.180	-	-	-	3.180
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.323	2.168.168	-	-	-	2.173.491
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(19.108.220)	(73.841)	-	-	-	(19.182.061)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	33.362	317.141	-	-	-	350.503
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(152.993)	-	-	-	(152.993)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(41.746)	-	-	-	(41.746)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	80.000	-	-	-	80.000
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.998.233)	(2.898.045)	-	-	79.671	(4.816.607)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(28.563.819)	(6.035.866)	-	-	79.671	(34.520.014)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	476.511	22.461	(450.041)	48.931
Chi phí bán hàng	(2.364.626)	-	-	-	-	(2.364.626)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.313.642)	(892.920)	(593.749)	(21.167)	282.573	(3.538.905)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	6.301.771	513.556	1.515.069	7.956	(602.272)	7.736.080
Lợi nhuận khác	26.915	10.248	894	708	(18.234)	20.531
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	34.978	34.978
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.079.827	87.728	1.398.725	9.958	(675.399)	1.900.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	25.428.251	10.386.718	-	-	(425)	35.814.544
Phí nhượng tái bảo hiểm	(13.698)	(3.070.511)	-	-	-	(3.084.209)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.136	577.665	-	-	-	578.801
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25.415.689	7.893.872	-	-	(425)	33.309.136
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	(7.457.840)	(6.536.213)	-	-	-	(13.994.053)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(239.974)	-	-	-	(239.974)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	4.092	-	-	-	4.092
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	726	2.337.883	-	-	-	2.338.609
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(15.642.077)	-	-	-	31.184	(15.610.893)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(58.959)	248.350	-	-	-	189.391
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(272.989)	-	-	(123.615)	(396.604)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(143.305)	-	-	-	(143.305)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	143.305	-	-	71.691	214.996
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.905.585)	(2.927.544)	-	-	95.298	(4.737.831)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(25.063.735)	(7.386.395)	-	-	74.558	(32.375.572)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	350.379	12.534	(366.920)	(4.007)
Chi phí bán hàng	(1.698.659)	-	-	-	-	(1.698.659)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.258.443)	(873.204)	(569.234)	(25.496)	209.351	(3.517.026)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	4.682.267	438.499	1.596.755	7.387	(1.038.350)	5.686.558
Lợi nhuận khác	27.298	8.578	543	16.329	(49.204)	3.544
Phân lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	107.754	107.754
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.104.417	81.350	1.378.443	10.754	(1.063.236)	1.511.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Đơn vị: triệu đồng					Tổng
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.396	142.707	493.393	23.890	5.736.225	6.780.611
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	2.608	930.051	-	-	-	932.659
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	119.416	1.672.074	-	-	-	1.791.490
Tài sản tái bảo hiểm	-	2.231.804	-	-	-	2.231.804
Các khoản phải thu khác	4.050.436	243.446	928.790	83.503	(944.543)	4.361.632
Đầu tư tài chính	115.035.768	7.171.440	18.764.418	106.138	(15.540.091)	125.537.673
Phải thu về cho vay	-	-	2.217.144	-	20.686	2.237.830
Tài sản cố định hữu hình	234.641	205.398	361.656	32.469	25.363	859.527
Tài sản cố định vô hình	251.973	375.976	285.576	14.640	-	928.165
Các tài sản khác	222.034	942.422	398.318	100.039	(40.777)	1.622.036
TỔNG TÀI SẢN	120.301.272	13.915.318	23.449.295	360.679	(10.743.137)	147.283.427
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	15.867.149	3.450.019	1.623.371	53.189	(313.079)	20.680.649
Nợ dài hạn	98.188.553	7.313.866	331.774	23.272	(23.563)	105.833.902
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	114.055.702	10.763.885	1.955.145	76.461	(336.642)	126.514.551
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.245.570	3.151.433	21.494.150	284.218	(10.406.495)	20.768.876
TỔNG NGUỒN VỐN	120.301.272	13.915.318	23.449.295	360.679	(10.743.137)	147.283.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					<i>Tổng</i>
	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i>	
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	982.444	347.797	2.751.806	59.758	600.797	4.742.602
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	651	908.979	-	-	-	909.630
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	133.586	1.702.222	-	-	-	1.835.808
Tài sản tái bảo hiểm	-	3.041.375	-	-	-	3.041.375
Các khoản phải thu khác	3.488.139	285.615	850.721	69.188	(857.062)	3.836.601
Đầu tư tài chính	95.806.417	6.735.197	15.650.389	93.793	(9.525.247)	108.760.549
Phải thu về cho vay	-	-	1.525.362	-	20.771	1.546.133
Tài sản cố định hữu hình	245.671	232.493	406.474	35.729	(55)	920.312
Tài sản cố định vô hình	255.802	392.881	314.464	14.640	-	977.787
Các tài sản khác	251.357	897.447	433.080	104.027	(18.470)	1.667.441
TỔNG TÀI SẢN	101.164.067	14.544.006	21.932.296	377.135	(9.779.266)	128.238.238
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	16.875.806	3.487.989	369.839	52.940	(79.399)	20.707.175
Nợ dài hạn	79.069.004	7.910.157	640.999	27.996	(19.701)	87.628.455
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	95.944.810	11.398.146	1.010.838	80.936	(99.100)	108.335.630
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.219.257	3.145.860	20.921.458	296.199	(9.680.166)	19.902.608
TỔNG NGUỒN VỐN	101.164.067	14.544.006	21.932.296	377.135	(9.779.266)	128.238.238

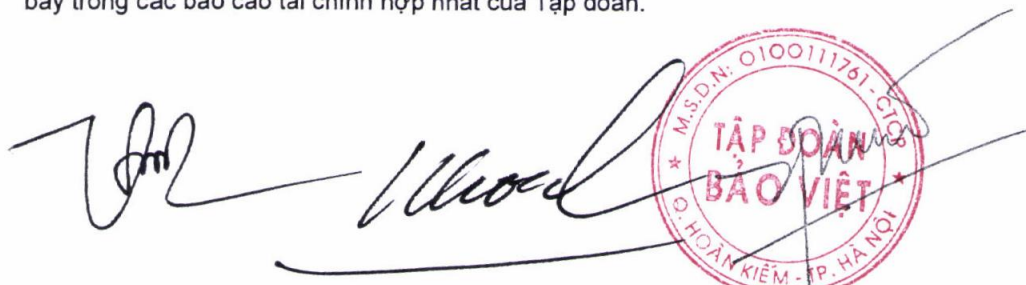
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	160.040.875.325	263.903.326.567
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.436.521.813	7.046.121.813
3. Ngoại tệ (USD)	952.809	2.203.667
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	29.420.061.882.810	26.472.274.208.189
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.767.950.787.600	2.667.009.170.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	1.203.649.885.421	589.451.865.603
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	247.873.383.596	290.697.748.025
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	7.034.397.261	7.776.055.464
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(1.179.471.604.149)	(591.556.462.418)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.317.334.538.673	2.196.508.157.957

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân Người lập	Ông Nguyễn Xuân Hòa Kế toán Trưởng	Ông Đỗ Trường Minh Tổng Giám đốc
--------------------------------------	---------------------------------------	-------------------------------------

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021